

Số: **226** /2025/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày **02** tháng **12** năm 2025

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;



Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 08 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 723/TTr-SNNMT ngày 07 tháng 11 năm 2025, Công văn số 9787/SNNMT-VPĐKĐĐ ngày 24 tháng 11 năm 2025;

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng.


**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày **12** tháng **12** năm 2025.
2. Quy định chuyên tiếp

Các nhiệm vụ, dự án về xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đã được phê duyệt, thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà có hạng mục công việc đã thực hiện và sản phẩm đã được nghiệm thu cấp đơn vị thi công thì tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo đối với nội dung công việc đã được nghiệm thu theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại theo quy định tại Quyết định này.

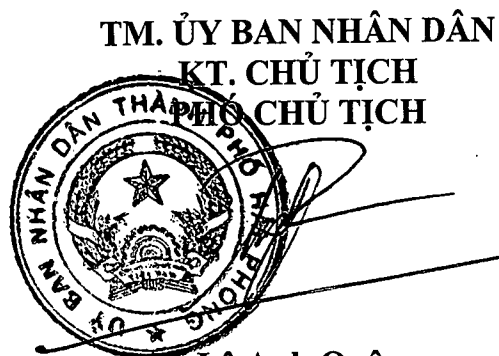


### Điều 3. Tổ chức thực hiện

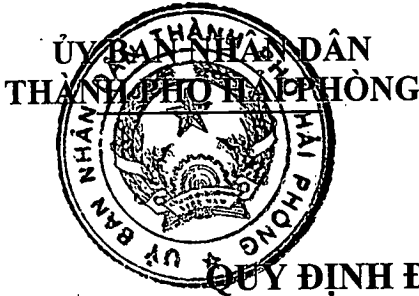
Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng Ban, ngành thuộc thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng chính phủ;
- Vụ Pháp chế Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB và QLXLVPHC -Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Đoàn ĐBQH TPHP;
- UBMTTQVN TP;
- Viện Kiểm sát nhân dân thành phố;
- Tòa án nhân dân thành phố;
- Các Sở, ban, ngành thuộc thành phố;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Báo&PTTH HP, CĐ ANHP;
- Công báo TP, Công TTĐT TP;
- Các Phòng: NNMT, XDCT, NVKTGS;
- Lưu: VT, NNMT, P.T.Đức.



**Lê Anh Quân**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUY ĐỊNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số **226/2025/QĐ-UBND**)

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai áp dụng cho việc xây dựng các cơ sở dữ liệu trên địa bàn thành phố Hải Phòng, thành phần của cơ sở dữ liệu đất đai sau đây:

- Cơ sở dữ liệu địa chính;
- Cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;
- Cơ sở dữ liệu giá đất;
- Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai.

Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm, dự toán kinh phí xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng theo quy định hiện hành của pháp luật về đất đai sử dụng nguồn ngân sách nhà nước.

**Điều 3. Căn cứ để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật**

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;
- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ

quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

4. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

5. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

6. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

7. Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

8. Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

9. Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

10. Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

11. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

12. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

13. Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

14. Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

15. Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

16. Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

**Điều 4. Kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai**

Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai gồm các định mức thành phần sau:

**1. Định mức lao động**

Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Lao động kỹ thuật quy định trong định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

Thành phần của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc.

b) Định biên: Xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư và kỹ thuật viên.

c) Định mức: Thời gian lao động trực tiếp cần thiết hoàn thành một sản phẩm; đơn vị tính là công đơn (công cá nhân) hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp.

d) Công lao động: Công lao động gồm có công đơn (công cá nhân) và công nhóm.

Công đơn (công cá nhân): Là mức (8 giờ đối với lao động bình thường và 6 giờ đối với lao động nặng nhọc) lao động xác định cho một cá nhân có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

Công nhóm: Là mức lao động xác định cho một nhóm người có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

đ) Thời gian lao động thực hiện theo quy định của pháp luật về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

## 2. Định mức thiết bị

a) Máy móc thiết bị, phần mềm cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm. Đối với những máy móc thiết bị có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định công suất tiêu hao của từng loại máy móc thiết bị.

b) Số ca người lao động trực tiếp sử dụng máy móc thiết bị, phần mềm cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

c) Định mức tiêu hao điện năng, tiêu hao nhiên liệu trong thời gian sử dụng máy móc thiết bị để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm phù hợp với công suất tiêu hao của máy móc thiết bị.

d) Thiết bị lưu trữ: Là thiết bị điện tử phục vụ lưu trữ dữ liệu bao gồm hộp điều khiển (Box) và ổ cứng (HDD) có dung lượng 4TB.

đ) Thiết bị mạng: Là thiết bị chia mạng (Switch) 24 cổng (Port).

e) Thời hạn sử dụng máy móc thiết bị: Theo quy định hiện hành của nhà nước.

## 3. Định mức dụng cụ

a) Dụng cụ cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm, đối với những công cụ, dụng cụ có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định công suất tiêu hao.

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ được phân làm các nhóm cơ bản sau:

Các dụng cụ đồ thủy tinh (bóng đèn điện và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 01 năm (12 tháng);

Các dụng cụ đồ nhựa (thước kẻ các loại, hộp, ống đựng và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 03 năm (36 tháng);

Các dụng cụ đồ gỗ (bàn làm việc, ghế văn phòng, tủ đựng tài liệu và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 03 năm (36 tháng);

Các dụng cụ điện tử (máy in, máy tính tay, máy ảnh, máy hút âm, máy hút bụi, quạt và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 03 năm (36 tháng).

c) Số ca dụng cụ được người lao động trực tiếp sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện bình thường, bao gồm cả tiêu hao năng lượng, nhiên liệu trong quá trình sử dụng thiết bị, dụng cụ phù hợp với công suất tiêu hao của dụng cụ.

d) Định mức tiêu hao điện năng, tiêu hao nhiên liệu trong thời gian sử dụng dụng cụ để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

## 4. Định mức vật liệu

a) Danh mục vật liệu cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm.

b) Số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Đơn vị sản phẩm tính mức tương ứng với đơn vị sản phẩm phân định mức lao động. Trường hợp định mức vật liệu tính chung cho sản phẩm cuối cùng (cho nhiều bước công việc) thì xác định hệ số phân bổ mức cho từng bước công việc tương ứng ở phân định mức lao động.

#### **Điều 5. Quy định viết tắt**

<b>Nội dung viết tắt</b>	<b>Viết tắt</b>
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	Giấy chứng nhận
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Kỹ sư bậc 1	KS1
Kỹ sư bậc 2	KS2
Kỹ sư bậc 3	KS3
Kỹ sư bậc 4	KS4
Kỹ thuật viên bậc 1	KTV1
Kỹ thuật viên bậc 2	KTV2
Kỹ thuật viên bậc 4	KTV4

**Chương II**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT**  
**Mục 1**  
**XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH**

**Điều 6. Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận**

**1. Định mức lao động**

a) Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

*Bảng số 01*

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	0,0010
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,0010
<b>2</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>		
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,0038
2.2	Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,0050
2.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa.	1KTV1	0,0007
<b>3</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>		
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	1KS3	0,0054

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa)
3.2	Phân loại thửa đất	1KS3	0,0063
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai	1KS3	0,005
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất	1KS3	0,005
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian địa chính</b>		
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính		
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	1KS3	0,0013
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	1KS3	0,0068
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	1KS3	0,0125
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu	1KS3	0,0015
4.3	Bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất, tài sản gắn liền với đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động	1KS1	0,0013
4.4	Xử lý việc chồng lấn diện tích của các thửa đất, tài sản gắn liền với đất do đo đạc địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau. Lập thành bảng thống kê thửa đất chỉnh lý biến động - tiếp biên khu đo khác tỷ lệ	1KS1	0,0026
4.5	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa)
4.5.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	1KS3	0,0250
4.5.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	1KS3	0,0500
4.5.3	Quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	1KS3	0,0250
<b>5</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính</b>		
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	1KS3	0,0100
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	1KS3	0,0050
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn. Cụ thể theo từng loại thửa đất như sau:	1KS3	0,1095
5.3.1	Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất; K=1)	1KS3	0,1095
5.3.2	Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp Giấy chứng nhận; K=1,2)	1KS3	0,1314
5.3.3	Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất; K=0,5)	1KS3	0,0548
5.3.4	Loại IV: Thửa đất loại E (thửa đất đã đăng ký đất đai nhưng chưa hoặc không được cấp Giấy chứng nhận; K=0,5)	1KS3	0,0548
5.3.5	Loại V: Thửa đất loại G (thửa đất đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận nhưng không thu thập	1KS3	0,0548

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa)
	được tài liệu theo yêu cầu để xây dựng cơ sở dữ liệu; K=0,5)		
5.3.6	Loại VI: Thửa đất loại H (thửa đất chưa đăng ký đất đai; K=0,2)	1KS3	0,0219
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính	1KS3	0,0050
<b>6</b>	<b>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>		
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	1KS3	0,0100
6.2	Thực hiện xuất số địa chính theo định dạng tệp tin PDF	1KS3	0,0025
<b>7</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>		
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	1KS2	0,0038
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu	1KS1	0,0001
<b>8</b>	<b>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)</b>		
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong cơ sở dữ liệu đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu.	1KS1	0,0075
8.2	Thực hiện ký số số địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc.	1KS4	0,0050
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.	1KS3	0,0100

*Ghi chú:*

(1) Công tác chuẩn bị phải được triển khai đồng thời tất cả các thửa đất của đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu.

(2) Khi tính định mức nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn tại Mục 5.3 Bảng 01 cho từng loại thửa đất được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Thừa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất)  $K = 1,0$ ;

+ Loại II: Thừa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); thừa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp Giấy chứng nhận)  $K = 1,2$ ;

+ Loại III: Thừa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất) hệ số  $K = 0,5$ ;

+ Loại IV: Thừa đất loại E (chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận)  $K = 0,5$ .

+ Loại V: Thừa đất loại G (thửa đất đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận nhưng không thu thập được tài liệu theo yêu cầu để xây dựng cơ sở dữ liệu;  $K = 0,5$ ).

+ Loại VI: Thừa đất loại H (thửa đất chưa đăng ký đất đai);  $K = 0,2$ .

- Đối với ruộng bậc thang thì thửa đất được xác định theo ranh giới là đường bao ngoài cùng theo quy định về bản đồ địa chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

(4) Mục 7 Bảng số 01: Xây dựng siêu dữ liệu địa chính được cập nhật dữ liệu trên phạm vi toàn xã, phường, đặc khu hoặc các khu vực có thay đổi về chất lượng dữ liệu, không cập nhật cho từng thửa đất.

b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 02

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/xã)
<b>1</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền</b>		
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	1KS3	5,00
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	1KS3	12,00
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	1KS3	3,00
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu	1KS3	10,00
1.5	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính	1KS3	10,00

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/xã)
	chưa có lớp tim đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tim đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông;		
<b>2</b>	<b>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</b>		
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu liền kề	1KS3	12,00
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	5,00

*Ghi chú:*

(1) Khi tính định mức cho từng xã, phường, đặc khu cụ thể thì căn cứ vào nguồn tài liệu bản đồ thực tế của xã đó để tính theo công thức:  $M_x = M \times K$ .

Trong đó:

- $M_x$  là định mức của xã, phường, đặc khu cần tính;
- $M$  là định mức tại Bảng số 02;
- $K$  là hệ số của nguồn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền:
  - + Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín hệ số  $K = 1$ ;
  - + Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ hiện trạng hệ số  $K = 0,5$ ;
  - + Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng hệ số  $K = 0,8$ .

(2) Nội dung công việc tại Mục 2.2 Bảng số 02 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

*Bảng số 03*

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
<b>1</b>	<b>Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất</b>			
1.1	Quét trang A3	Trang A3	1KS1	0,0120

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1.2	Quét trang A4	Trang A4	1KS1	0,0080
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang A3, A4	1KS1	0,0040
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	0,0100
4	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Thửa	1KTV1	0,0007

## 2. Định mức thiết bị

a) Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng số 04

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0008
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
-	Điện năng	KW		0,0043

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0008
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
-	Điện năng	KW		0,0043
<b>2</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>			
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0030
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0142
2.2	Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0030
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0142
<b>3</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>			
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0043
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0004
-	Điện năng	KW		0,0202
3.2	Phân loại thừa đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0050
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0004

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
-	Điện năng	KW		0,0235
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0187
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0187
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian địa chính</b>			
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính			
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0010
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0010
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
-	Điện năng	KW		0,0049
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0054

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0054
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,0254
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0100
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0100
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0467
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0012
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0012
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
-	Máy chủ	Cái	1	0,0003
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0003
-	Điện năng	KW		0,0080
4.3	Bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất, tài sản gắn liền với đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00104
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,00104
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00009
-	Máy chủ	Cái	1	0,00026

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00026
-	Điện năng	KW		0,00693
4.4	Xử lý việc chồng lấn diện tích của các thửa đất, tài sản gắn liền với đất do đo đạc địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau. Lập thành bảng thống kê thửa đất chính lý biến động - tiếp biên khu đo khác tỷ lệ			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00144
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,00144
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
-	Máy chủ	Cái	1	0,00036
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00036
-	Điện năng	KW		0,0096
4.5	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính			
4.5.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0200
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0017
-	Máy chủ	Cái	1	0,0050
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0050
-	Điện năng	KW		0,1333
4.5.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
	đồ giải thửa dạng số			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0400
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0400
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0033
-	Máy chủ	Cái	1	0,0100
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0100
-	Điện năng	KW		0,2667
4.5.3	Quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0200
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0017
-	Máy chủ	Cái	1	0,0050
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0050
-	Điện năng	KW		0,1333
<b>5</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính</b>			
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007
-	Điện năng	KW		0,0373
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0187
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn. Cụ thể theo từng loại thửa đất như sau:			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0876
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0073
-	Máy chủ	Cái	1	0,0219
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0219
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0219
-	Điện năng	KW		0,6015
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0187
<b>6</b>	<b>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>			
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007
-	Máy chủ	Cái	1	0,0020
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0010
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0010
-	Điện năng	KW		0,0533

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0002
-	Máy chủ	Cái	1	0,0005
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0005
-	Điện năng	KW		0,0133
<b>7</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>			
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0030
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0142
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00008
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00001
-	Máy chủ	Cái	1	0,00002
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00002
-	Điện năng	KW		0,00053
<b>8</b>	<b>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)</b>			
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong cơ sở dữ liệu đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu.			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0060
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Máy chủ	Cái	1	0,0015
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0008
-	Điện năng	KW		0,0400
8.2	Thực hiện ký số số địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0013
-	Máy chủ	Cái	1	0,0010
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0040
-	Điện năng	KW		0,0437
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0027
-	Máy chủ	Cái	1	0,0020
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0010
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0010
-	Điện năng	KW		0,0891

## b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 05

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
-----	-------------------	-----	------------------	---------------------------

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	<b>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền</b>			
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4.00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,33
-	Điện năng	KW		18.67
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9.60
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9.60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,80
-	Điện năng	KW		44.80
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2.56
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		2.56
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,21
-	Điện năng	KW		11.95
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	7.68

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		7.68
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,64
-	Điện năng	KW		35.84
1.5	Xây dựng, bổ sung lớp tim đường cho lớp giao thông dạng vùng đôi với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tim đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tim đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông;			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	7.68
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		7.68
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,64
-	Điện năng	KW		35.84
2	<b>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</b>			
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu liền kề			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9.60
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9.60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,80
-	Điện năng	KW		44.80
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4.00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4.00
-	Máy chủ	Cái	1	1.00

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1.00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,33
-	Điện năng	KW		26.67

## c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng số 06

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/trang; Ca/ thửa đất)
1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất (tính cho trang A4 hoặc A3)			
1.1	Quét trang A3			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0096
-	Máy quét A3	Cái	0,8	0,0096
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0096
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,13696
1.2	Quét trang A4			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0064
-	Máy quét A4	Cái	0,6	0,0064
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0064
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,09072
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/trang; Ca/thừa đất)
	(ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh (Tính theo trang)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0032
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,01552
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thừa đất trong cơ sở dữ liệu (Tính cho 01 thừa đất)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080
-	Máy chủ	Cái	1	0,0020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007
-	Điện năng	KW		0,0539

### 3. Định mức dụng cụ

a) Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng số 07

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thừa)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0534
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	36	0,0890
3	Ghế văn phòng	Cái	36	0,2670
4	Bàn làm việc	Cái	36	0,2670

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa)
5	Quạt treo tường 0,05 KW	Cái	36	0,0668
6	Đèn led 0,04 KW	Cái	12	0,2670
7	Điện năng	KW		0,1389

*Ghi chú:* Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 08.

Bảng số 08

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công	0,0031
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	0,0031
<b>2</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	0,0116
2.2	Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập	0,0153
<b>3</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>	
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0165
3.2	Phân loại thửa đất	0,0193
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai	0,0153
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất	0,0153
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian địa chính</b>	
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	0,0040
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	0,0208
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	0,0382
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu	0,0046
4.3	Bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất, tài sản gắn liền với đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động	0,0040
4.4	Xử lý việc chồng lấn diện tích của các thửa đất, tài sản gắn liền với đất do đo đạc địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau. Lập thành bảng thống kê thửa đất chỉnh lý biến động - tiếp biên khu đo khác tỷ lệ	0,0080
4.5	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính	
4.5.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	0,0765
4.5.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	0,1530
4.5.3	Quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	0,0765
<b>5</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính</b>	
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	0,0306
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	0,0153
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn. Cụ thể theo từng loại thửa đất như sau:	0,3350

STT	Nội dung công việc	Hệ số
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính	0,0153
<b>6</b>	<b>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>	
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	0,0306
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.	0,0076
<b>7</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>	
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	0,0116
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu	0,0003
<b>8</b>	<b>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)</b>	
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong cơ sở dữ liệu đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu.	0,0229
8.2	Thực hiện ký số sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc.	0,0153
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.	0,0306

## b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 09

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính ca/01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	9,120
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	36	15,200
3	Ghế văn phòng	Cái	36	45,600
4	Bàn làm việc	Cái	36	45,600
5	Quạt treo tường 0,05 KW	Cái	36	11,400
6	Đèn led 0,04 KW	Cái	12	45,600

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính ca/01 xã)
7	Điện năng	KW		23,712

*Ghi chú:* phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 10.

Bảng số 10

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền</b>	
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	0,0877
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,2105
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,0526
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu	0,1754
1.5	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông;	0,1754
<b>2</b>	<b>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</b>	
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu liên kề	0,2105
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,0877

c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng số 11

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức
<b>1</b>	<b>Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</b>			

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức
1.1	Quét trang A3	Trang A3		
-	Dập ghim	Cái	24	0,0062
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	36	0,0104
-	Ghế văn phòng	Cái	36	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	36	0,0240
-	Quạt treo tường 0,05 KW	Cái	36	0,0060
-	Đèn led 0,04 KW	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	KW		0,0125
1.2	Quét trang A4	Trang A4		
-	Dập ghim	Cái	24	0,0094
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	36	0,0094
-	Ghế văn phòng	Cái	36	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	36	0,0240
-	Quạt treo tường 0,05 KW	Cái	36	0,0060
-	Đèn led 0,04 KW	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	Kw		0,0125
2	<b>Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh</b>	Trang A3, A4		
-	Ghế văn phòng	Cái	36	0,0200
-	Bàn làm việc	Cái	36	0,0200
-	Quạt treo tường 0,05 KW	Cái	36	0,0050
-	Đèn led 0,04 KW	Cái	12	0,0200

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức
-	Điện năng	Kw		0,0104
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa		
-	Ghế văn phòng	Cái	36	0,0100
-	Bàn làm việc	Cái	36	0,0100
-	Quạt treo tường 0,05 KW	Cái	36	0,0025
-	Đèn led 0,04 KW	Cái	12	0,0100
-	Điện năng	Kw		0,0052

#### 4. Định mức vật liệu

a) Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng số 12

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa)
1	Giấy in A4	Gram	0,0025
2	Mực in laser	Hộp	0,0006
3	Sổ	Quyển	0,0019
4	Bút bi	Cái	0,0063
5	Đĩa DVD	Cái	0,0063
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0025
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0038
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0038
9	Hộp đựng tài liệu	Hộp	0,0100

*Ghi chú:* Phân bổ mức vật liệu từ Mục 1 đến Mục 8 Bảng số 12 theo các nội dung công việc tại Bảng số 13.

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công	0,0031
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	0,0031
<b>2</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	0,0116
2.2	Lập biểu tổng hợp tài liệu thu thập	0,0153
<b>3</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>	
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0165
3.2	Phân loại thửa đất	0,0193
3.3	Lập danh sách và chuyển cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai	0,0153
3.4	Lập bảng thống kê phân loại thửa đất	0,0153
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian địa chính</b>	
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	0,0040
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	0,0208
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	0,0382
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu	0,0046

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4.3	Bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất, tài sản gắn liền với đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động	0,0040
4.4	Xử lý việc chồng lấn diện tích của các thửa đất, tài sản gắn liền với đất do đo đạc địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau. Lập thành bảng thống kê thửa đất chỉnh lý biến động - tiếp biên khu đo khác tỷ lệ	0,0080
4.5	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính	
4.5.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	0,0765
4.5.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	0,1530
4.5.3	Quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	0,0765
<b>5</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính</b>	
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	0,0306
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	0,0153
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn. Cụ thể theo từng loại thửa đất như sau:	0,3350
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính	0,0153
<b>6</b>	<b>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>	
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	0,0306
6.2	Thực hiện xuất số địa chính theo định dạng tệp tin PDF.	0,0076
<b>7</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>	
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	0,0116

STT	Nội dung công việc	Hệ số
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu	0,0003
8	<b>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)</b>	
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong cơ sở dữ liệu đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu.	0,0229
8.2	Thực hiện ký số số địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc.	0,0153
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.	0,0306

## b) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 14

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	2,0
2	Mực in laser	Hộp	1,0
3	Sổ	Quyển	2,0
4	Bút bi	Cái	5,0
5	Đĩa DVD	Cái	5,0
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,0
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,0
8	Cặp để tài liệu	Cái	2,0

*Ghi chú:* Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 15.

Bảng số 15

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	<b>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền</b>	
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp	0,0877

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	nhau	
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,2105
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,0526
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu	0,1754
1.5	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	0,1754
<b>2</b>	<b>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</b>	
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu liên kề	0,2105
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,0877

## c) Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng số 16

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
<b>1</b>	<b>Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</b>		
1.1	Quét trang A3	Trang A3	
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0036
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0017

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0025
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
1.2	Quét trang A4	Trang A4	
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0027
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0010
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0015
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
2	<b>Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh</b>	Trang A3,A4	
-	Giấy in A4	Gram	0,0006
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0005
-	Bút bi	Cái	0,0016
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0010
3	<b>Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong cơ sở dữ liệu.</b>	Thửa	
-	Giấy in A4	Gram	0,0003
-	Mực in laser	Hộp	0,0001

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
-	Sổ	Quyển	0,0002
-	Bút bi	Cái	0,0008
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0005

**Điều 7. Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 (ngày Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành)**

**1. Định mức lao động**

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

*Bảng số 17*

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Thửa)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công.	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	0,0003
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024.	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,0003
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi dữ liệu địa chính</b>		
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	1KS3	0,0010
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	1KS2	0,0003

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Thửa)
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	1KS2	0,0003
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính	1KS2	0,0004
<b>3</b>	<b>Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính</b>		
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	1KS3	0,0020
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	1KS1	0,0013
3.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	1KS1	0,0137
<b>4</b>	<b>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>		
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung.	1KS3	0,0020
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi.	1KS3	0,0025
<b>5</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>		
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	1KS3	0,0001
5.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	1KS2	0,0019
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin.	1KS1	0,0001

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Thửa)
6	<b>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)</b>		
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyên đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính.	1KS1	0,0050
6.2	Thực hiện ký số sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính.	1KS4	0,0050
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.	1KS3	0,0100
7	<b>Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai</b>		
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính.	1KS2	0,001
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính.	1KS1	0,0013
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	1KS1	0,0137
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính.	1KS1	0,0001

*Ghi chú:*

Đối với nội dung “Xây dựng bổ sung dữ liệu của các thửa đất còn thiếu trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu trước đây theo nội dung, cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai” tại Mục 3.4 Bảng số 17 thì thực hiện như sau:

(1) Đối với các thửa đất chưa xây dựng CSDL địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung vào CSDL, theo "Quy trình xây dựng CSDL địa chính đối với

trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng tại Bảng số 01 và Bảng số 03.

(2) Đối với các địa bàn thực hiện chuyển đổi CSDL địa chính nhưng chưa có hoặc chưa đầy đủ các thành phần của hồ sơ quét; chưa thực hiện công tác xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính thì thực hiện quét bổ sung, xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc bổ sung. Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng tại Bảng số 03.

(3) Đối với các thửa đất chưa xây dựng dữ liệu thuộc tính trong CSDL địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung các thông tin thuộc tính vào CSDL theo "Quy trình xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo các Mục 02, 03, 05, 06 và 08 tại Bảng số 01.

(4) Đối với các thửa đất chưa xây dựng dữ liệu không gian trong CSDL địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung các thông tin không gian vào CSDL theo "Quy trình Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận". Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo Mục 02, Mục 04 tại Bảng số 01.

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 18

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/xã)
<b>1</b>	<b>Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền</b>		
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có	1KS3	8
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng trong trường hợp chưa có lớp dữ liệu tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	1KS3	10
<b>2</b>	<b>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</b>		
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	3

*Ghi chú:* Đối với những khu vực chưa có cơ sở dữ liệu không gian địa chính thì tiến hành xây dựng mới dữ liệu không gian đất đai nền để đảm bảo dữ liệu không gian đất đai nền được phủ kín phạm vi đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu. Nội dung và định mức thực hiện được áp dụng theo Bảng số 02.

## 2. Định mức thiết bị

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng số 19

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thừa)
1	<b>Công tác chuẩn bị</b>			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002
-	Điện năng	KW		0,00112
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002
-	Điện năng	KW		0,00112
2	<b>Chuyển đổi dữ liệu địa chính</b>			
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00007
-	Điện năng	KW		0,00373
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thừa)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024
-	Máy chủ	Cái	1	0,00006
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00006
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002
-	Điện năng	KW		0,00160
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00024
-	Máy chủ	Cái	1	0,00006
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00006
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00002
-	Điện năng	KW		0,00160
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00032
-	Máy chủ	Cái	1	0,00008
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00008
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00003
-	Điện năng	KW		0,00213
<b>3</b>	<b>Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính</b>			
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00160
-	Máy chủ	Cái	1	0,00040
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00040
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00013

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thừa)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0107
-	Điện năng	KW		0,00160
3.2	Bổ sung dữ liệu không gian địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001040
-	Máy chủ	Cái	1	0,000260
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000260
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000087
-	Điện năng	KW		0,006933
3.3	Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,010948
-	Máy chủ	Cái	1	0,002737
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,002737
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000912
-	Điện năng	KW		0,072987
4	<b>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>			
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001600
-	Máy chủ	Cái	1	0,000400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000200
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000133
-	Điện năng	KW		0,010667

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thửa)
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,002000
-	Máy chủ	Cái	1	0,000500
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000500
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000667
-	Điện năng	KW		0,022133
<b>5</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>			
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính theo mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu đã lập			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000080
-	Máy chủ	Cái	1	0,000020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000007
-	Điện năng	KW		0,000533
5.2	Thu nhận các thông tin cần thiết để bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001500
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000125
-	Điện năng	KW		0,007000
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000080
-	Máy chủ	Cái	1	0,000020

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thửa)
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000007
-	Điện năng	KW		0,000533
<b>6</b>	<b>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)</b>			
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyên đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,004000
-	Máy chủ	Cái	1	0,001000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,001000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000333
-	Điện năng	KW		0,026667
6.2	Thực hiện ký sổ sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,004000
-	Máy chủ	Cái	1	0,001000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,001000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000333
-	Điện năng	KW		0,026667
6.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00800
-	Máy chủ	Cái	1	0,00200
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,00200

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thời)
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00067
-	Điện năng	KW		0,05333
7	<b>Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai</b>			
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000800
-	Máy chủ	Cái	1	0,000200
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000200
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000067
-	Điện năng	KW		0,005333
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001040
-	Máy chủ	Cái	1	0,000260
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000260
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000087
-	Điện năng	KW		0,006933
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,010960
-	Máy chủ	Cái	1	0,002740
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,002740

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thời)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000913
-	Điện năng	KW		0,073067
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000080
-	Máy chủ	Cái	1	0,000020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000007
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000533
-	Điện năng	KW		0,000080

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 20

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	<b>Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền</b>			
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,80
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4,80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,40
-	Điện năng	KW		22,40
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
	trọng đường giao thông;			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		8,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,67
-	Điện năng	KW		37,33
<b>2</b>	<b>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</b>			
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,00
-	Máy chủ	Cái	1	0,50
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		2,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,17
-	Điện năng	KW		13,33

### 3. Định mức dụng cụ

a) Chuyên đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng số 21

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức (Ca/01 thửa đất)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0102
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	36	0,0127
3	Ghế văn phòng	Cái	36	0,0508
4	Bàn làm việc	Cái	36	0,0508
5	Quạt treo tường 0,05 KW	Cái	36	0,0127
6	Đèn led 0,04 KW	Cái	12	0,0508

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức (Ca/01 thửa đất)
7	Điện năng	KW		0,0264

*Ghi chú:* Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 22.

Bảng số 22

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0048
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024	0,0048
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi dữ liệu địa chính</b>	
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0161
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	0,0048
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	0,0048
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính	0,0064
<b>3</b>	<b>Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>	
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0321
3.2	Bổ sung dữ liệu không gian địa chính	0,0209
3.3	Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,2199
<b>4</b>	<b>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>	
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung	0,0321
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất	0,0401

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	chưa có số địa chính hoặc nội dung đã thay đổi	
<b>5</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>	
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính theo mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu đã lập	0,0016
5.2	Thu nhận các thông tin cần thiết để bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính	0,0305
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	0,0016
<b>6</b>	<b>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới số địa chính	0,0803
6.2	Thực hiện ký số số địa chính đối với trường hợp phải xuất mới số địa chính.	0,0803
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	0,1605
<b>7</b>	<b>Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai</b>	
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính.	0,0161
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính	0,0209
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,2199
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính	0,0016

b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

*Bảng số 23*

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức (Ca/01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	1,5200

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức (Ca/01 xã)
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	36	3,8000
3	Ghế văn phòng	Cái	36	15,2000
4	Bàn làm việc	Cái	36	15,2000
5	Quạt treo tường 0,05 KW	Cái	36	3,8000
6	Đèn led 0,04 KW	Cái	12	15,2000
7	Điện năng	KW		7,9040

*Ghi chú:* Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 24.

Bảng số 24

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền</b>	
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có	0,3810
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng trong trường hợp chưa có lớp dữ liệu tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	0,4762
<b>2</b>	<b>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</b>	
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1429

#### 4. Định mức vật liệu

a) Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng số 25

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0019
2	Mực in laser	Hộp	0,0004

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
3	Sổ	Quyển	0,0013
4	Bút bi	Cái	0,0063
5	Đĩa DVD	Cái	0,0063
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0006
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0006
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0006

*Ghi chú:* Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 26.

Bảng số 26

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0048
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024	0,0048
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi dữ liệu địa chính</b>	
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,0161
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	0,0048
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	0,0048
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính	0,0064
<b>3</b>	<b>Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính</b>	
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,0321
3.2	Bổ sung dữ liệu không gian địa chính	0,0209

STT	Nội dung công việc	Hệ số
3.3	Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,2199
<b>4</b>	<b>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>	
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung.	0,0321
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi	0,0401
<b>5</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>	
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính theo mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu đã lập	0,0016
5.2	Thu nhận các thông tin cần thiết để bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính	0,0305
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu đối với phạm vi cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	0,0016
<b>6</b>	<b>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	0,0803
6.2	Thực hiện ký số sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	0,0803
6.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	0,1605
<b>7</b>	<b>Bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã được xây dựng theo quy định của Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai</b>	
7.1	Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu địa chính	0,0161
7.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền, dữ liệu không gian địa chính	0,0209
7.3	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,2199
7.4	Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính	0,0016

## b) Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 27

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	1,0
2	Mực in laser	Hộp	0,1
3	Sổ	Quyển	1,0
4	Bút bi	Cái	5,0
5	Đĩa DVD	Cái	2,0
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,2
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,2
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,0

*Ghi chú:* Phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc tính theo hệ số tại Bảng số 28.

Bảng số 28

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền</b>	
1.1	Tách, lọc và chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền từ dữ liệu không gian của cơ sở dữ liệu địa chính đã có	0,3810
1.2	Xây dựng, bổ sung lớp tim đường cho lớp giao thông dạng vùng trong trường hợp chưa có lớp dữ liệu tim đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tim đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	0,4762
<b>2</b>	<b>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</b>	
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1429

**Điều 8. Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận**

**1. Định mức lao động**

Việc xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận thì được

áp dụng định mức theo quy định về đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Các nội dung khác liên quan đến việc xây dựng CSDL địa chính tính như sau:

*Bảng số 29*

STT	Nội dung công việc	Định mức
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
	Thu thập tài liệu của công tác lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu. Thu thập tài liệu của công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2.1 Bảng số 01
<b>2</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính</b>	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.5 và 2.2 Bảng số 02
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng số 01
<b>3</b>	<b>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>	
3.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Áp dụng định mức tại Mục 6.1 Bảng số 01
3.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF	Áp dụng định mức tại Mục 6.2 Bảng số 01
<b>4</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 01
<b>5</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng số 01

*Ghi chú:* Đối với các địa bàn đã xây dựng CSDL địa chính mà chưa vận hành theo mô hình tập trung thành phố thì được áp dụng định mức quy định tại mục 5 Bảng số 29 để thực hiện tích hợp vào hệ thống CSDL tập trung thành phố.

## 2. Định mức thiết bị

STT	Nội dung công việc	Định mức
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
	Thu thập tài liệu của công tác lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu. Thu thập tài liệu của công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2.1 Bảng số 04
<b>2</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính</b>	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.5 và 2.2 Bảng số 05
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng số 04
<b>3</b>	<b>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>	
3.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	Áp dụng định mức tại Mục 6.1 Bảng số 04
3.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.	Áp dụng định mức tại Mục 6.2 Bảng số 04
<b>4</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 04
<b>5</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng số 04

*Ghi chú:* Các nội dung công việc: nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký và nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận phục vụ cho việc xây dựng dữ liệu thuộc tính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận thì được tính thêm định mức thiết bị máy chủ và hệ quản trị CSDL thuộc tính tại Mục 5.3 Bảng số 04.

### 3. Định mức dụng cụ

STT	Nội dung công việc	Định mức
-----	--------------------	----------

STT	Nội dung công việc	Định mức
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
	Thu thập tài liệu của công tác lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu. Thu thập tài liệu của công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2.1 Bảng số 08
<b>2</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính</b>	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.5 và 2.2 Bảng số 10
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng số 08
<b>3</b>	<b>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>	
3.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	Áp dụng định mức tại Mục 6.1 Bảng số 08
3.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.	Áp dụng định mức tại Mục 6.2 Bảng số 08
<b>4</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 08
<b>5</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng số 08

#### 4. Định mức vật liệu

Bảng số 32

STT	Nội dung công việc	Định mức
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
	Thu thập tài liệu của công tác lập, chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu. Thu thập tài liệu của công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận để phục vụ công	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2.1 Bảng số 13

STT	Nội dung công việc	Định mức
	tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	
<b>2</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đồ đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính</b>	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.5 và 2.2 Bảng số 15
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng số 13
<b>3</b>	<b>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>	
3.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	Áp dụng định mức tại Mục 6.1 Bảng số 13
3.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF.	Áp dụng định mức tại Mục 6.2 Bảng số 13
<b>4</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 13
<b>5</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng số 13

## **Điều 9. Chính lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính thành phố, xã, phường, đặc khu**

### **1. Định mức lao động**

Việc chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai được thực hiện đồng thời với việc chỉnh lý hồ sơ địa chính. Việc chỉnh lý, bổ sung vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai được tính như sau:

*Bảng số 33*

STT	Nội dung công việc	Định mức
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 1.1 Bảng số 01
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 1.2 Bảng số 01

STT	Nội dung công việc	Định mức
	chính thành phố, xã, phường, đặc khu	
<b>2</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng số 01
2.2	Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng số 01
<b>3</b>	<b>Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai</b>	
3.1	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.4, 2.1 và 2.2 Bảng số 02
3.2	Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 4.1.3 Bảng số 01
<b>4</b>	<b>Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính</b>	
	Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 5.1 và 0,2 lần mức tại mục 5.3 Bảng số 01
<b>5</b>	<b>Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất</b>	Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng số 03
<b>6</b>	<b>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương</b>	Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.1 và mục 8.3 Bảng số 01

## 2. Định mức thiết bị

Bảng số 34

STT	Nội dung công việc	Định mức
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	

STT	Nội dung công việc	Định mức
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.1 Bảng số 04
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính thành phố, xã, phường, đặc khu	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.2 Bảng số 04
2	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng số 04
2.2	Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng số 04
3	<b>Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai</b>	
3.1	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.4, 2.1 và 2.2 Bảng số 05
3.2	Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 4.1.3 Bảng số 04
4	<b>Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính</b>	
	Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 5.1 và 0,2 lần mức tại mục 5.3 Bảng số 04
5	Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất	Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng số 06
6	Đôi soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.1 và mục 8.3 Bảng số 04

*Ghi chú:* Các nội dung công việc: nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký và nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận phục vụ cho việc cập nhật dữ liệu thuộc tính đối với trường hợp chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính thành phố, xã, phường, đặc khu thì được tính thêm định mức thiết bị máy chủ và hệ quản trị CSDL thuộc tính tại Mục 5.3 Bảng số 04.

### 3. Định mức dụng cụ

Bảng số 35

STT	Nội dung công việc	Định mức
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.1 Bảng số 08
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính thành phố, xã, phường, đặc khu	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.2 Bảng số 08
<b>2</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng số 08
2.2	Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng số 08
<b>3</b>	<b>Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai</b>	
3.1	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.4, 2.1 và 2.2 Bảng số 10
3.2	Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu, số hiệu tờ bản đồ; số thửa đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 4.1.3 Bảng số 08
<b>4</b>	<b>Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính</b>	
	Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất	Áp dụng định mức tại Mục 5.1 và 0,2 lần mức tại mục 5.3 Bảng

STT	Nội dung công việc	Định mức
	với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	số 08
5	<b>Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất</b>	Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng số 11
6	<b>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương</b>	Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.1 và mục 8.3 Bảng số 08

#### 4. Định mức vật liệu

Bảng số 36

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.1 Bảng số 13
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính thành phố, xã, phường, đặc khu	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 1.2 Bảng số 13
2	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu đất đai bao gồm: hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính đã được chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.1 Bảng số 13
2.2	Lập bản tham chiếu các thửa đất, tài sản gắn liền với đất của cơ sở dữ liệu đất đai cần chỉnh lý sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Áp dụng 0,5 lần định mức tại Mục 2.2 Bảng số 13
3	<b>Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai</b>	
3.1	Chỉnh lý dữ liệu không gian đất đai nền theo địa giới hành chính mới do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.4, 2.1 và 2.2 Bảng số 15
3.2	Chỉnh lý dữ liệu không gian của thửa đất, tài sản gắn liền với đất: cập nhật, bổ sung các thông tin về mã đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu, số hiệu tờ bản đồ; số thửa	Áp dụng định mức tại Mục 4.1.3 Bảng số 13

STT	Nội dung công việc	Định mức
	đất; địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	
<b>4</b>	<b>Chỉnh lý dữ liệu thuộc tính địa chính</b>	
	Cập nhật, bổ sung nhóm dữ liệu về thửa đất và nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất với các trường thông tin về mã đơn vị hành chính, số hiệu tờ bản đồ, số thửa đất, địa chỉ theo đơn vị hành chính mới	Áp dụng định mức tại Mục 5.1 và 0,2 lần mức tại mục 5.3 Bảng số 13
<b>5</b>	<b>Cập nhật dữ liệu đất đai phi cấu trúc của tài liệu về địa chính để đảm bảo liên kết tới dữ liệu thửa đất</b>	Áp dụng định mức tại Mục 3 Bảng số 16
<b>6</b>	<b>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương</b>	Áp dụng 0,25 lần định mức tại Mục 8.1 và mục 8.3 Bảng số 15

**Mục 2**  
**XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ, BẢO VỆ, CẢI TẠO, PHỤC HỒI ĐẤT**

**Điều 10. Xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, phục hồi đất**

**1. Định mức lao động**

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; xây dựng siêu dữ liệu địa chính; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

*Bảng số 37*

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (công nhóm)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Kỳ thực hiện/ thành phố	Nhóm 2 (1KS2+1KS4)	5,00
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Kỳ thực hiện/ thành phố	Nhóm 2 (1KS2+1KS4)	5,00
<b>2</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>			
2.1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu	Kỳ thực hiện/ thành phố	Nhóm 2 (1KS2+1KS4)	8,00
2.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	Kỳ thực hiện/ thành phố	1KTV1	0,0072
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>			
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu	Kỳ thực hiện/ thành phố	1KS1	1,00

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (công nhóm)
	phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất với các đối tượng không gian			
3.2	Đối với tài liệu đã có ở dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Kỳ thực hiện/ thành phố	1KS3	1,00
3.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Kỳ thực hiện/ thành phố	1KTV1	0,0072
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>			
4.1	Nhập dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
4.1.1	Dữ liệu về quản lý bộ số liệu kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất thành phố	Kỳ thực hiện/ thành phố	1KS3	14,00
4.1.2	Dữ liệu về phiếu điều tra, đánh giá đất đai thành phố	Kỳ thực hiện/ thành phố	1KS3	14,00
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			
4.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Kỳ thực hiện/ thành phố	1KS3	1,00
4.2.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Kỳ thực hiện/ thành phố	1KS3	3,40
<b>5</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung,	Kỳ thực hiện/ thành phố	Nhóm 2 (KS2+KS4)	10,00

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức (công nhóm)
	cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
5.2	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính			
5.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	Kỳ thực hiện/ thành phố	1KS1	4,00
5.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu	Kỳ thực hiện/ thành phố	1KS1	1,50
<b>6</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>			
	Thực hiện tích hợp dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai	Kỳ thực hiện/ thành phố	1KS3	6,00

*Ghi chú:* Nội dung công việc “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất” tại Mục 3 Bảng 37 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 Bảng số 03.

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

Bảng số 38

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm /Lớp dữ liệu)
<b>1</b>	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>		
1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu	1KS3	5,61
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu	1KS3	18,7
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải	1KS3	2,0

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm /Lớp dữ liệu)
	tạo, phục hồi đất còn thiếu (nếu có)		
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	1KS3	15,9
2	<b>Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>		
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu đất đai	1KS3	4,25

## 2. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; xây dựng siêu dữ liệu địa chính; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng số 39

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/ 01 kỳ của thành phố)
1	Dập ghim	Cái	24	16,62
2	Ô ghi đĩa DVD	Cái	36	27,71
3	Ghế văn phòng	Cái	36	83,12
4	Bàn làm việc	Cái	36	83,12
5	Quạt treo tường 0,05 KW	Cái	36	20,78
6	Đèn led 0,04 KW	Cái	12	83,12
7	Điện năng	Kw		43,22

*Ghi chú:* Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 40.

Bảng số 40

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0677
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0677
<b>2</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
	Thu thập các tài liệu, dữ liệu	0,1083
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>	
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất với các đối tượng không gian	0,0135
3.2	Đối với tài liệu đã có ở dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0135
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>	
4.1	Nhập dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
4.1.1	Dữ liệu về quản lý bộ số liệu kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất thành phố	0,1894
4.1.2	Dữ liệu về phiếu điều tra, đánh giá đất đai thành phố	0,1894
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số	
4.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0135
4.2.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0460
<b>5</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>	

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1353
5.2	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	
5.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,0541
5.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu	0,0203
6	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	
	Thực hiện tích hợp dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bản giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai	0,0812

*Ghi chú:* Nội dung công việc và danh mục dụng cụ “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất” tại Mục 3 Bảng 40 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 Bảng số 11.

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

*Bảng số 41*

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/ 01 kỳ của thành phố)
1	Dập ghim	Cái	24	7,4336
2	Ô ghi đĩa DVD	Cái	36	12,3893
3	Ghế văn phòng	Cái	36	37,1680
4	Bàn làm việc	Cái	36	37,1680
5	Quạt treo tường 0,05 KW	Cái	36	9,2920
6	Đèn led 0,04 KW	Cái	12	37,1680
7	Điện năng	Kw		19,3274

*Ghi chú:* Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 42.

Bảng số 42

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
<b>1</b>	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>	
1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu	0,1207
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu	0,4025
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất còn thiếu (nếu có)	0,0430
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,3422
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>	
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu đất đai	0,0915

### 3. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; xây dựng siêu dữ liệu địa chính; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng số 43

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ của thành phố)
1	Giấy in A4	Gram	7,622
2	Mực in laser	Hộp	1,017
3	Sổ ghi chép	Quyển	15,244
4	Bút bi	Cái	20,326

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ của thành phố)
5	Đĩa DVD	Cái	15,244
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	10,162
7	Hộp ghim dập	Hộp	10,162
8	Cặp để tài liệu	Cái	10,162

*Ghi chú:* Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 44.

Bảng số 44

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0677
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0677
<b>2</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
	Thu thập các tài liệu, dữ liệu	0,1083
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>	
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất với các đối tượng không gian	0,0135
3.2	Đối với tài liệu đã có ở dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0135
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>	
4.1	Nhập dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục	

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
	hồi đất	
4.1.1	Dữ liệu về quản lý bộ số liệu kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất thành phố	0,1894
4.1.2	Dữ liệu về phiếu điều tra, đánh giá đất đai thành phố	0,1894
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số	
4.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0135
4.2.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0460
<b>5</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1353
5.2	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	
5.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,0541
5.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu	0,0203
<b>6</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	
	Thực hiện tích hợp dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai	0,0812

*Ghi chú:* Nội dung công việc và danh mục vật liệu “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất” tại Mục 3 Bảng 44 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 Bảng số 16.

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

Bảng số 45

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ của thành phố)
1	Giấy in A4	Gram	2,16
2	Mực in laser	Hộp	0,52
3	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
4	Bút bi	Cái	3,00
5	Đĩa DVD	Cái	3,00
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,00
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,00
8	Cặp để tài liệu	Cái	5,00

*Ghi chú:* Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 46.

Bảng số 46

STT	Nội dung công việc	Hệ số phân bổ
<b>1</b>	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>	
1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu	0,1207
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu	0,4025
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất còn thiếu (nếu có)	0,0430
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,3422
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>	
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu đất đai	0,0915

#### 4. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; xây dựng siêu dữ liệu địa chính; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng số 47

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Định mức (ca/01 kỳ của thành phố)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5
-	Điện năng	KW		21,60
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,50
-	Điện năng	KW		21,60
<b>2</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>			
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,40
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,53
-	Điện năng	KW		29,87
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều</b>			

TT	Danh mục thiết bị	DVT	Công	Định mức
	<b>tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>			
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,80
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,07
-	Điện năng	KW		3,73
3.2	Đối với tài liệu đã có ở dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,80
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,07
-	Điện năng	KW		3,73
4	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>			
4.1	Nhập dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
4.1.1	Dữ liệu về quản lý bộ số liệu kết quả điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất thành phố			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	11,20
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,75
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,93
-	Máy chủ	Cái	1	2,80
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		2,80
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,80

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công	Định mức
-	Điện năng	KW		80,49
4.1.2	Dữ liệu về phiếu điều tra, đánh giá đất đai thành phố			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	11,20
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,75
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,93
-	Máy chủ	Cái	1	2,80
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		2,80
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,80
-	Điện năng	KW		80,49
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			
4.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,80
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,05
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,07
-	Máy chủ	Cái	1	0,20
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,20
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,20
-	Điện năng	KW		5,75
4.2.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,72
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,18
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,23
-	Máy chủ	Cái	1	0,68
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,68

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công	Định mức
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,68
-	Điện năng	KW		19,55
<b>5</b>	<b>Đôi soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>			
5.1	Đôi soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,67
-	Máy chủ	Cái	1	2,00
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,00
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,00
-	Điện năng	KW		53,33
5.2	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính			
5.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,20
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,27
-	Điện năng	KW		14,93
5.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,20
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,10
-	Máy chủ	Cái	1	0,30
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,30
-	Điện năng	KW		8,00

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công	Định mức
<b>6</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>			
	Thực hiện tích hợp dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bản giao đề kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,30
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00
-	Máy chủ	Cái	1	1,20
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,60
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,60
-	Điện năng	KW		25,01

*Ghi chú:* Nội dung công việc và danh mục thiết bị “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất” tại Mục 3 Bảng 47 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 Bảng số 06.

b) Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất.

Bảng số 48

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Định mức (ca/01 kỳ của thành phố)
<b>1</b>	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>			
1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,61
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,61

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công	Định
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,47
-	Điện năng	KW		44,13
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	18,70
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	18,70
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,56
-	Điện năng	KW		147,11
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,17
-	Điện năng	KW		15,73
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	15,90
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	15,90
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,33
-	Điện năng	KW		125,08
2	<b>Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>			
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,25
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,25

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công	Định
-	Máy chủ	Cái	1	1,06
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,27
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,25
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,35
-	Điện năng	KW		45,33
2.2	Rà soát dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	7,99
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	7,99
-	Máy chủ	Cái	1	2,00
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,50
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	7,99
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,67
-	Điện năng	KW		85,23

**Mục 3**  
**XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT**

**Điều 11. Xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất**

**1. Định mức lao động**

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

*Bảng số 49*

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công.	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	2,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	2,000
<b>2</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>		
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS3)	5,000
2.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa.	1KTV1	0,0720
<b>3</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>		
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	1KS3	15,000
3.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện	1KS3	2,000
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất</b>		
4.1	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng	1KS1	2,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã)
	không gian		
4.2	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu.	1KTV1	0,0720
<b>5</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu giá đất</b>		
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	1KS1	3,000
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất	1KS1	1,000
<b>6</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>		
	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	5,000

*Ghi chú:* Nội dung công việc “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất” tại Mục 4 Bảng 49 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 và Mục 3 Bảng số 03.

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

*Bảng số 50*

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/thửa)
<b>1</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất</b>		
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm:		
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất.	1KS1	0,0162
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất.	1KS1	0,0162
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất		
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất.		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/thửa)
1.3.1.1	Giá đất cụ thể	1KS1	0,0243
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1KS1	0,0097
1.3.1.3	Giá đất trúng đấu giá	1KS1	0,0097
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	1KS1	0,0081
1.3.2	Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu.		
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đất đã được ban hành	1KS1	0,0010
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất	1KS1	0,0003
1.3.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	1KS1	0,0150
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	1KS1	0,015
2	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất</b>		
2.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,0147

## c) Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng số 51

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/thửa)
1	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất</b>		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu	1KS3	0,0068

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/thửa)
	thửa đất cụ thể;		
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	1KS5	0,0125
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất:</b>		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính;	1KS3	0,0015
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau.	1KS3	0,0125

## 2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 52

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
-	Điện năng	KW		7,4567
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
-	Điện năng	KW		7,4667
<b>2</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	4,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,4000
-	Điện năng	KW		22,4000
<b>3</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>			
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	12,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	1,0000
-	Điện năng	KW		56,0000
3.2	Xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,3333
-	Điện năng	KW		18,6667
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
-	Điện năng	KW		7,4667
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất</b>			
4.1	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
	liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,4000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
-	Điện năng	KW		13,2257
4.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về giá đất với các đối tượng không gian.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0081
-	Máy chủ	Cái	1	0,0020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,0020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007
-	Điện năng	KW		0,0539
5	<b>Xây dựng siêu dữ liệu giá đất</b>			
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		11,2000
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		5,9733
<b>6</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,2667
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
-	Điện năng	KW		31,1467

*Ghi chú:* Nội dung công việc và danh mục thiết bị “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất” tại Mục 4 Bảng 52 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2, Mục 3 Bảng số 06.

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất; xây dựng dữ liệu không gian giá đất

*Bảng số 53*

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
<b>I</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất</b>			
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm:			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0130
-	Máy chủ	Cái	1	0,0032
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0032
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0130
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0130
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0011
-	Điện năng	KW		0,1382
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0130
-	Máy chủ	Cái	1	0,0032
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0032
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0130
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0130
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0011
-	Điện năng	KW		0,1382
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất			
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất.			
1.3.1.1	Giá đất cụ thể			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0194
-	Máy chủ	Cái	1	0,0049

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0049
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0194
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0016
-	Điện năng	KW		0,1452
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0078
-	Máy chủ	Cái	1	0,0019
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0019
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0078
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0006
-	Điện năng	KW		0,0579
1.3.1.3	Giá đất trúng đấu giá			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0078
-	Máy chủ	Cái	1	0,0019
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0019
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0078
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0006
-	Điện năng	KW		0,0579
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0065
-	Máy chủ	Cái	1	0,0016
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0016

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0065
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,0484
1.3.2	Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu.			
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đất đã được ban hành			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0008
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
-	Điện năng	KW		0,0040
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0002
-	Máy chủ	Cái	1	0,0001
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0001
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
-	Điện năng	KW		0,0017
1.3.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0120
-	Máy chủ	Cái	1	0,0030
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0012
-	Điện năng	KW		0,0835
1,4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
	định nghĩa vụ tài chính về đất đai)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0120
-	Máy chủ	Cái	1	0,0030
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0030
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0120
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0010
-	Điện năng	KW		0,0896
<b>II</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất</b>			
<b>1</b>	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0118
-	Máy chủ	Cái	1	0,0029
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0029
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0118
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0010
-	Điện năng	KW		0,0878
<b>III</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian giá đất</b>			
<b>1</b>	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất</b>			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể;			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0054
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái	1	0,0014

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
-	Điều hoà nhiệt độ	Bộ		0,0005
-	Điện năng	KW		0,0283
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0100
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái	1	0,0025
-	Điều hoà nhiệt độ	Bộ		0,0008
-	Điện năng	KW		0,0520
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất</b>			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0012
-	Máy chủ	Cái	1	0,0003
-	Phần mềm biên tập bản đồ			0,0012
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0003
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
-	Điện năng	KW		0,0080
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0100
-	Phần mềm biên tập bản đồ			0,0100
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0467

### 3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 54

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	6,8800
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	36	11,4667
3	Ghế văn phòng	Cái	36	34,4000
4	Bàn làm việc	Cái	36	34,4000
5	Quạt treo tường 0,05 KW	Cái	36	10,7500
6	Đèn led 0,04 KW	Cái	12	34,4000
7	Điện năng	KW		19,6080

*Ghi chú:* Phân bổ mức dụng cụ tại Bảng số 54 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 55.

Bảng số 55

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công.	0,0526
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	0,0526
<b>2</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	0,1579
<b>3</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>	
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	0,3947
3.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0526

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất</b>	
	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian	0,0526
5	<b>Xây dựng siêu dữ liệu giá đất</b>	
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	0,0789
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	0,0263
6	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	
	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1316

*Ghi chú:* Nội dung công việc và danh mục dụng cụ “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất” tại Mục 4 Bảng 55 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2, Mục 3 Bảng số 11.

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

*Bảng số 56*

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0208
2	Ô ghi đĩa DVD	Cái	36	0,0347
3	Ghế văn phòng	Cái	36	0,1042
4	Bàn làm việc	Cái	36	0,1042
5	Quạt treo tường 0,05 KW	Cái	36	0,0260
6	Đèn led 0,04 KW	Cái	12	0,1042
7	Điện năng	KW		0,0542

*Ghi chú:* Phân bổ mức dụng cụ tại Bảng 56 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 57.

Bảng số 57

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất</b>	
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm:	
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất.	0,1244
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất.	0,1244
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất	
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất.	
1.3.1.1	Giá đất cụ thể	0,1866
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	0,0745
1.3.1.3	Giá đất trúng đấu giá	0,0745
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	0,0622
1.3.2	Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu.	
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đất đã được ban hành	0,0077
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất	0,0023
1.3.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	0,1152
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	0,1152
<b>2</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất</b>	
	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,1129

c) Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng số 58

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0053
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	36	0,0089
3	Ghế văn phòng	Cái	36	0,0266
4	Bàn làm việc	Cái	36	0,0266
5	Quạt treo tường 0,05 KW	Cái	36	0,0067
6	Đèn led 0,04 KW	Cái	12	0,0266
7	Điện năng	KW		0,0139

*Ghi chú:* Phân bổ mức dụng cụ tại Bảng số 58 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 59.

Bảng số 59

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất:</b>	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể;	0,2042
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,3754
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất:</b>	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính;	0,0450
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau.	0,3754

#### 4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng số 60

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	4,991
2	Mực in laser	Hộp	0,998
3	Sổ	Quyển	4,991
4	Bút bi	Cái	14,974
5	Đĩa DVD	Cái	4,991
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	5,990
7	Hộp ghim dập	Hộp	5,990
8	Cặp để tài liệu	Cái	8,984

*Ghi chú:* Phân bổ mức vật liệu tại Bảng 60 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 61.

Bảng số 61

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất trên địa bàn thi công.	0,0526
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	0,0526
<b>2</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
2.1	Thu thập dữ liệu, tài liệu	0,1579
<b>3</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>	
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	0,3947
3.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0526
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất</b>	
	Tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu giá đất đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian	0,0526

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>5</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu giá đất</b>	
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	0,0789
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	0,0263
<b>6</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	
	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1316

*Ghi chú:* Nội dung công việc và danh mục vật liệu “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất” tại Mục 4 Bảng 61 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2, Mục 3 Bảng số 16.

b) Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

*Bảng số 62*

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0086
2	Mực in laser	Hộp	0,0017
3	Sổ	Quyển	0,0086
4	Bút bi	Cái	0,0259
5	Đĩa DVD	Cái	0,0086
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0103
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0103
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0155

*Ghi chú:* Phân bổ mức vật liệu tại Bảng số 62 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 63.

*Bảng số 63*

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất</b>	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm:	
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất.	0,1244
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất.	0,1244
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất	
1.3.1	Dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất.	
1.3.1.1	Giá đất cụ thể	0,1866
1.3.1.2	Giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	0,0745
1.3.1.3	Giá đất trúng đấu giá	0,0745
1.3.1.4	Giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	0,0622
1.3.2	Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì thực hiện lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu.	
1.3.2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của bảng giá đất đã được ban hành	0,0077
1.3.2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính giá đất	0,0023
1.3.2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	0,1152
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	0,1152
<b>2</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất</b>	
	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,1129

c) Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng số 64

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0066
2	Mực in laser	Hộp	0,0015
3	Sổ	Quyển	0,0066
4	Bút bi	Cái	0,0230
5	Đĩa DVD	Cái	0,0056
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0100
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0100
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0122

*Ghi chú:* Phân bổ mức vật liệu tại Bảng số 64 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 65.

Bảng số 65

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất:</b>	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể;	0,2042
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.	0,3754
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất:</b>	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính;	0,0450
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau.	0,3754

**Mục 4****XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH,  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**Điều 12. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất xã, phường, đặc khu**

**1. Định mức lao động**

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

*Bảng số 66*

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	2,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	2,000
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	3,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,000
<b>3</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	1KS3	5,000

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>		
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất xã, phường, đặc khu gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất xã, phường, đặc khu và bản đồ kế hoạch sử dụng đất xã, phường, đặc khu; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có)	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	4,000
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1KTV1	0,0036
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	18,00
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	1KS2	3,000
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>		
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	0,500
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về	1KS2	1,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
	quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian		
3.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1KTV1	0,0036
4	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>		
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất xã, phường, đặc khu	1KS2	2,000
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất xã, phường, đặc khu	1KS1	2,000
5	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	5,000
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	2,000

## c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 68

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	<b>Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch</b>		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương	1KS3	3,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
	ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất		
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	10,000
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	8,500
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	2,500
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	2,000
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	4,700
<b>2</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch</b>		
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	1KS3	2,500
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	1KS3	2,125
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	0,625

*Ghi chú:*

(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 66; Mục 3 và Mục 4 Bảng 67; Mục 1.2 Bảng 68;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 66; Mục 3 và Mục 4 Bảng 67; Mục 2.3 Bảng 68;

(2) Công việc tại Mục 3, Bảng 66 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện

(3) Nội dung công việc “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch” tại Mục 3 Bảng 67 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

(4) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 68 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một xã, phường, đặc khu theo Quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(5) Định mức tại Mục 1.1 Bảng 68 tính cho một xã, phường, đặc khu trung bình có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:10.000. Khi tính mức cho từng xã, phường, đặc khu cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất của xã, phường, đặc khu đó để tính theo công thức sau:

$$M_t = M \times K$$

Trong đó:

-  $M_t$ : Là mức lao động cần tính;

-  $M$ : Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất đai tại Mục 1.1 Bảng số 68;

-  $K$ : Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (được xác định theo Bảng 69).

(6) Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện của các kỳ trước (áp dụng đối với tài liệu, dữ liệu cấp huyện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025) thì áp dụng định mức được quy định tại Bảng 66, Bảng 67 và Bảng 68.

Bảng số 69

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức			
		Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000
	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất</b>				
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,8	0,9	1	1,1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,8	0,9	1	1,1
3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,8	0,9	1	1,1

## 2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Bảng số 70

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	<b>Công tác chuẩn bị</b>			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		7,4667

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		7,4667
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		11,2000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		5,9733
<b>3</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,2667
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
-	Điện năng	KW		31,1467

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 71

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2667
-	Điện năng	KW		14,9333
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	14,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,2000
-	Điện năng	KW		67,2000
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm: kế hoạch)
	và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		11,2000
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>			
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,1000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		3,3067
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		6,6133
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>			
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất xã, phường, đặc khu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		11,9467
4.2	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		11,9467
<b>5</b>	<b>Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>			
5.1	Đổi soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
	đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		42,6667
5.2	Đổi soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		17,0667

*Ghi chú:* Nội dung công việc và danh mục thiết bị “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” tại Mục 3 Bảng 71 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 Bảng số 06.

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bảng số 72

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	<b>Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch</b>			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		18,8800
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Điện năng	KW		62,9333
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,8000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5667
-	Điện năng	KW		53,4933
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,0000
-	Máy chủ	Cái	1	0,5000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1250
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
-	Điện năng	KW		21,3333
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		17,0667
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
	lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,7600
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	3,7600
-	Máy chủ	Cái	1	0,9400
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2350
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	3,7600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3133
-	Điện năng	KW		40,1067
<b>2</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch</b>			
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
-	Điện năng	KW		15,7333
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,7000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,7000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1417
-	Điện năng	KW		13,3733
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,5000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,5000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1250
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0313
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,5000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0417
-	Điện năng	KW		5,3333

### 3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 73

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	2,0800
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	36	3,4667
3	Ghế văn phòng	Cái	36	10,4000
4	Bàn làm việc	Cái	36	10,4000
5	Quạt treo tường 0,05 KW	Cái	36	3,2500
6	Đèn led 0,04 KW	Cái	12	10,4000
7	Điện năng	KW		5,9280

*Ghi chú:* Phân bổ mức dụng cụ tại Bảng số 73 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 74.

Bảng số 74

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1538
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1538
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,2308
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0769
<b>3</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	0,3846

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bảng số 75

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Dập ghim	Cái	24	6,000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	36	10,00
3	Ghế văn phòng	Cái	36	30,00
4	Bàn làm việc	Cái	36	30,00
5	Quạt treo tường 0,05 KW	Cái	36	9,38
6	Đèn led 0,04 KW	Cái	12	30,00
7	Điện năng	KW		17,100

*Ghi chú:* Phân bổ mức dụng cụ tại Bảng số 75 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 76.

Bảng số 75

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất xã, phường, đặc khu gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất xã, phường, đặc khu và bản đồ kế hoạch sử dụng đất xã, phường, đặc khu; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có)	0,1067
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,4800
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0800
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>	
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0133
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,0267
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>	
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất xã, phường, đặc khu	0,0533
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất xã, phường, đặc khu	0,0533
<b>5</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1333

STT	Nội dung công việc	Hệ số
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0533

*Ghi chú:* Nội dung công việc và danh mục dụng cụ “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” tại Mục 3 Bảng 76 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 Bảng số 11.

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

*Bảng số 77*

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	5,752
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	36	9,587
3	Ghế văn phòng	Cái	36	28,76
4	Bàn làm việc	Cái	36	28,76
5	Quạt treo tường 0,05 KW	Cái	36	7,190
6	Đèn led 0,04 KW	Cái	12	28,76
7	Điện năng	KW		14,955

*Ghi chú:* Phân bổ mức dụng cụ tại Bảng số 77 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 78.

*Bảng số 78*

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	<b>Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch</b>	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0834
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2782
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia	0,2364

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	về đất đai	
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0695
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0556
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1307
<b>2</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch</b>	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,0695
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,0591
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0174

#### 4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 79

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	0,919
2	Mực in laser	Hộp	0,092
3	Sổ	Quyển	1,839
4	Bút bi	Cái	1,839
5	Đĩa DVD	Cái	1,839

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,919
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,919
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,919

*Ghi chú:* Phân bổ mức vật liệu tại Bảng số 79 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 80.

Bảng số 80

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1538
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1538
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,2308
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0769
<b>3</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	0,3846

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 81

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Giấy in A4	Gram	2,354
2	Mực in laser	Hộp	0,235

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
3	Sổ	Quyển	4,709
4	Bút bi	Cái	4,709
5	Đĩa DVD	Cái	4,709
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,354
7	Hộp ghim dập	Hộp	2,354
8	Cặp để tài liệu	Cái	2,354

*Ghi chú:* Phân bổ mức vật liệu tại Bảng số 81 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 82.

Bảng số 82

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất xã, phường, đặc khu gồm: Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất xã, phường, đặc khu và bản đồ kế hoạch sử dụng đất xã, phường, đặc khu; bản đồ quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu (nếu có)	0,1067
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,4800
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,080
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>	
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0133

STT	Nội dung công việc	Hệ số
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,0267
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>	
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất xã, phường, đặc khu	0,0533
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất xã, phường, đặc khu	0,0533
<b>5</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1333
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0533

*Ghi chú:* Nội dung công việc và danh mục vật liệu “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” tại Mục 3 Bảng 82 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 Bảng số 16.

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

*Bảng số 83*

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	1,834
2	Mực in laser	Hộp	0,183
3	Sổ	Quyển	3,667
4	Bút bi	Cái	3,667
5	Đĩa DVD	Cái	3,667
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,834
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,834
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,834

*Ghi chú:* Phân bổ mức vật liệu tại Bảng số 83 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 84.

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch</b>	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0834
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2782
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2364
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0595
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,0556
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1307
<b>2</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch</b>	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,0695
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,0591
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0174

### **Điều 13. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố**

#### **1. Định mức lao động**

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 85

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ thành phố)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	5,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	5,000
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	4,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,500
<b>3</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	1KS3	6,000

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 86

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố gồm: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ chuyên đề	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	8,000
1.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1KTV1	0,0036
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		36,000
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	1KS2	7,500
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>		
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,500
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	1KS1	2,000
3.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1KTV1	0,0036
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất thành phố	1KS2	7,000
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất thành phố	1KS1	7,000
<b>5</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	10,000
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	5,000

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 87

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
<b>1</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch</b>		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	5,100
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	17,000
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia	1KS3	14,450

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
	về đất đai		
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	4,250
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	2,000
<b>2</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch</b>		
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	1KS3	8,500
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	1KS3	7,230
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	2,130

*Ghi chú:*

(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 85, Bảng 86 và Bảng 87;

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 85; Mục 3 và Mục 4, Bảng 86; Mục 1.2 Bảng 87;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 85; Mục 3 và Mục 4 Bảng 86; Mục 2.3 Bảng 87;

(2) Công việc tại Mục 3 Bảng 85 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

(3) Nội dung công việc “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch” tại Mục 3 Bảng 86 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

(4) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 87 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một xã, phường, đặc khu theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(5) Định mức tại Mục 1.1 Bảng 87 tính cho thành phố trung bình có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:50.000. Khi tính mức cho từng thành phố cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất của thành phố đó để tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;
- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất đai tại Mục 1.1 Bảng số 87;
- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (Được xác định theo Bảng 88).

Bảng số 88

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:25.000	Tỷ lệ 1:50.000	Tỷ lệ 1:100.000
	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất</b>			
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,9	1	1,1
3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1

## 2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 89

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thành phố)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		18,6667
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		18,6667
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2667
-	Điện năng	KW		14,9333
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, -kế hoạch sử dụng đất			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thành phố)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,3000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,3000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		8,9600
<b>3</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,8000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,3200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	4,8000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,8000
-	Điện năng	KW		66,176

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bảng số 90

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5333

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
-	Điện năng	KW		29,8667
2	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	28,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2,4000
-	Điện năng	KW		134,4000
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5000
-	Điện năng	KW		28,0000
3	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>			
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,3000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,3000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,3000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		9,9200
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		6,6133
4	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>			
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất thành phố			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Máy chủ	Cái	1	1,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
-	Điện năng	KW		41,8133
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất thành phố			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Máy chủ	Cái	1	1,4000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
-	Điện năng	KW		41,8133
<b>5</b>	<b>Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>			
5.1	Đổi soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,0000
-	Máy chủ	Cái	1	2,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		2,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,5000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	8,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Điện năng	KW		85,3333
5.2	Đổi soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		42,6667

*Ghi chú:* Nội dung công việc và danh mục thiết bị “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” tại Mục 3 Bảng 90 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 Bảng số 06.

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

*Bảng số 91*

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
<b>1</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch</b>			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0800
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3400
-	Điện năng	KW		32,0960
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
	quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	13,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	13,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,1333
-	Điện năng	KW		106,9867
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	11,5600
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	11,5600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,9633
-	Điện năng	KW		90,9387
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	3,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,8500
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2125
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	3,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2833
-	Điện năng	KW		36,2667

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		17,0667
<b>2</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch</b>			
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5667
-	Điện năng	KW		53,4933
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,7800
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,7800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4817
-	Điện năng	KW		45,4693
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
	vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,7000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,7000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4250
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1063
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,7000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1417
-	Điện năng	KW		18,1333

### 3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 92

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thành phố)
1	Dập ghim	Cái	24	5,040
2	Ô ghi đĩa DVD	Cái	36	8,400
3	Ghế văn phòng	Cái	36	25,200
4	Bàn làm việc	Cái	36	25,200
5	Quạt treo tường 0,05 KW	Cái	36	5,375
6	Đèn led 0,04 KW	Cái	12	25,200
7	Điện năng	KW		12,364

*Ghi chú:* Phân bổ mức dụng cụ tại Bảng số 92 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 93.

Bảng số 93

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,2326
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	0,2326
2	<b>Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,1860
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0698
3	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	<b>0,2791</b>

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 94

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Dập ghim	Cái	24	13,280
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	36	22,133
3	Ghế văn phòng	Cái	36	66,400
4	Bàn làm việc	Cái	36	66,400
5	Quạt treo tường 0,05 KW	Cái	36	20,750
6	Đèn led 0,04 KW	Cái	12	66,400
7	Điện năng	KW		37,848

*Ghi chú:* Phân bổ mức dụng cụ tại Bảng số 94 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 95.

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố gồm: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ chuyên đề	0,0964
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,4337
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0904
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>	
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0181
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,0120
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>	
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất thành phố	0,0843
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất thành phố	0,0843
<b>5</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1205
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0602

*Ghi chú:* Nội dung công việc và danh mục dụng cụ “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” tại Mục 3 Bảng 95 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 Bảng số 11.

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

*Bảng số 96*

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	10,9824
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	36	18,3040
3	Ghế văn phòng	Cái	36	54,9120
4	Bàn làm việc	Cái	36	54,9120
5	Quạt treo tường 0,05 KW	Cái	36	13,7280
6	Đèn led 0,04 KW	Cái	12	54,9120
7	Điện năng	KW		28,5542

*Ghi chú:* Phân bổ mức dụng cụ tại Bảng số 96 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 97.

*Bảng số 97*

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	<b>Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch</b>	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0841
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2803
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2383
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0701
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0330
<b>2</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch</b>	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,1401
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,1191
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0350

#### 4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 98

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thành phố)
1	Giấy in A4	Gram	1,138
2	Mực in laser	Hộp	0,152
3	Sổ	Quyển	2,276
4	Bút bi	Cái	3,035
5	Đĩa DVD	Cái	2,276
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,517
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,517
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,517

*Ghi chú:* Phân bổ mức vật liệu tại Bảng số 98 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 99.

Bảng số 99

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,2326
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	0,2326
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,1860
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0698
<b>3</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	0,2791

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 100

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Giấy in A4	Gram	3,727
2	Mực in laser	Hộp	0,497
3	Sổ	Quyển	7,454
4	Bút bi	Cái	9,939
5	Đĩa DVD	Cái	7,454
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	4,969
7	Hộp ghim dập	Hộp	4,969
8	Cặp để tài liệu	Cái	4,969

*Ghi chú:* Phân bổ mức vật liệu tại Bảng số 100 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 101.

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
1.1	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố gồm: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; báo cáo thuyết minh tổng hợp; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bản đồ chuyên đề	0,0954
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,4337
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện tại khoản 1 Điều 42, Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0904
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>	
3.1	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0181
3.2	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,0120
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>	
4.1	Dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất thành phố	0,0843
4.2	Dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất thành phố	0,0843
<b>5</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1205
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0602

*Ghi chú:* Nội dung công việc và danh mục vật liệu “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” tại Mục 3 Bảng 101 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 Bảng số 16.

c) Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

*Bảng số 102*

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	2,757
2	Mực in laser	Hộp	0,368
3	Sổ	Quyển	5,514
4	Bút bi	Cái	7,352
5	Đĩa DVD	Cái	5,514
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	3,676
7	Hộp ghim dập	Hộp	3,676
8	Cặp để tài liệu	Cái	3,676

*Ghi chú:* Phân bổ mức vật liệu tại Bảng số 102 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 103.

*Bảng số 103*

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	<b>Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch</b>	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0841
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2803
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2383
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào cơ sở dữ liệu đất đai theo đơn vị hành chính	0,0701
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0330
<b>2</b>	<b>Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch</b>	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,1401
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,1191
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0350

**Mục 5****XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI****Điều 14. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai xã, phường, đặc khu****1. Định mức lao động**

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

*Bảng số 104*

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	0,2500
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	0,2000
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	0,5000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	1KS1	0,2500
<b>3</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	<b>1KS3</b>	<b>0,5000</b>

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

*Bảng số 105*

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê)
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>		
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	1KS3	0,1000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê)
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	0,2500
1.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1KTV1	0,0022
2	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>		
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	0,1000
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	0,2000
3	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai</b>		
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	1KS1	0,200
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	0,100
3.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1KTV1	0,0022
4	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>		
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai xã, phường, đặc khu	1KS2	0,200
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	1KS2	0,200
5	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất	1KS3	0,400

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê)
	đai		
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,500

## c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 106

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công /lớp dữ liệu)
1	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>		
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS3	1,00
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	1,50
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	0,30
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	1,00
2	<b>Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai</b>		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	1KS3	0,30

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công /lớp dữ liệu)
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	0,50

*Ghi chú:*

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 104, Bảng 105, Bảng 106;

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 104; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 105;

+ Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 104; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 105; Mục 2 Bảng 106;

(2) Công việc tại Mục 3 Bảng 104 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

(3) Nội dung công việc “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai” tại Mục 3; Bảng 105 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03.

(4) Khi tính định mức tại Mục 4.1 Bảng số 105 cho từng loại dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai xã, phường, đặc khu được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu xã, phường, đặc khu, hệ số K= 1

+ Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê xã, phường, đặc khu, hệ số K= 0,5

+ Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê xã, phường, đặc khu, hệ số  $K=0,5$

(5) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 106 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất hoặc lớp dữ liệu không gian điều tra khoanh vẽ của một xã theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(6) Định mức tại Mục 1 Bảng 106 tính cho một xã, phường, đặc khu trung bình có bản đồ khoanh vẽ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:5.000, Khi tính mức cho từng xã, phường, đặc khu cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã, phường, đặc khu đó để tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;
- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 106;
- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 107).

Bảng số 107

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức				
		Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai					
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,8	0,9	1	1,15	1,30
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,8	0,9	1	1,15	1,30
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian	0,8	0,9	1	1,15	1,30

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức				
		Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000
	kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)					
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,8	0,9	1	1,15	1,30

## 2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 108

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	<b>Công tác chuẩn bị</b>			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
-	Điện năng	KW		0,9333
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
-	Điện năng	KW		0,7467
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		1,8667
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
-	Điện năng	KW		0,9333
<b>3</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0267
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
-	Điện năng	KW		3,1147

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai.

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,3733
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
-	Điện năng	KW		0,9333
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>			
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,3733
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		0,7467
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về</b>			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
	<b>thống kê, kiểm kê đất đai</b>			
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0200
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0200
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		0,9707
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Máy chủ	Cái	1	0,0200
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0200
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,5973
4	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>			
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai xã, phường, đặc khu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		1,1947
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		1,1947
5	<b>Đôi soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>			
5.1	Đôi soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,3200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0267
-	Điện năng	KW		1,4933
5.2	Đôi soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		1,8667

*Ghi chú:* Nội dung công việc và danh mục thiết bị “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thông kê, kiểm kê đất đai” tại Mục 3 Bảng 109 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 Bảng số 06.

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 110

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		6,2933
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,2000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		9,4400
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2400
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,2400
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0200
-	Điện năng	KW		1,8880
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		6,2933
2	<b>Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai</b>			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2400
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,2400
-	Máy chủ	Cái	1	0,0600

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0150
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,2400
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0200
-	Điện năng	KW		1,7920
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0250
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		2,9867

### 3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai, tích hợp dữ liệu vào hệ thống

*Bảng số 111*

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	0,3440
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	36	0,5733

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 xã)
3	Ghế văn phòng	Cái	36	1,7200
4	Bàn làm việc	Cái	36	1,7200
5	Quạt treo tường 0,05 KW	Cái	36	0,4300
6	Đèn led 0,04 KW	Cái	12	1,7000
7	Điện năng	KW		0,8880

*Ghi chú:* Phân bổ mức dụng cụ tại Bảng số 111 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 112.

Bảng số 112

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1471
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,1176
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,2941
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1471
<b>3</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	0,2941

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 113

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Dập ghim	Cái	24	0,3600
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	36	0,6000
3	Ghế văn phòng	Cái	36	1,8000
4	Bàn làm việc	Cái	36	1,8000
5	Quạt treo tường 0,05 KW	Cái	36	0,4500
6	Đèn led 0,04 KW	Cái	12	1,8000
7	Điện năng	KW		0,9360

*Ghi chú:* Phân bổ mức dụng cụ tại Bảng số 113 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 114.

Bảng số 114

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0444
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1111
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,0444
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,0889
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0889

STT	Nội dung công việc	Hệ số
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0444
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai xã, phường, đặc khu	0,0889
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0889
<b>5</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1778
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2222

*Ghi chú:* Nội dung công việc và danh mục dụng cụ “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai” tại Mục 3 Bảng 114 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 Bảng số 11.

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

*Bảng số 115*

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	0,7360
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	36	1,2267
3	Ghế văn phòng	Cái	36	3,6800
4	Bàn làm việc	Cái	36	3,6800
5	Quạt treo tường 0,05 KW	Cái	36	0,9200
6	Đèn led 0,04 KW	Cái	12	3,6800
7	Điện năng	KW		1,9136

*Ghi chú:* Phân bổ mức dụng cụ tại Bảng số 115 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 116.

Bảng số 116

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2174
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,3261
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0652
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,2174
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai</b>	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	0,0652
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1087

#### 4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 117

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	0,110
2	Mực in laser	Hộp	0,011
3	Sổ	Quyển	0,219

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
4	Bút bi	Cái	0,876
5	Đĩa DVD	Cái	0,438
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,110
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,066
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,438

*Ghi chú:* Phân bổ mức vật liệu tại Bảng 117 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 118.

Bảng số 118

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1471
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,1176
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,2941
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1471
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,2941

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 119

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Giấy in A4	Gram	0,132
2	Mực in laser	Hộp	0,013

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
3	Sổ	Quyển	0,264
4	Bút bi	Cái	1,056
5	Đĩa DVD	Cái	0,528
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,132
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,079
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,528

*Ghi chú:* Phân bổ mức vật liệu tại Bảng số 119 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 120:

Bảng số 120

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0444
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1111
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,0444
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,0889
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0889
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0444
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai xã, phường, đặc khu	0,0889
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0889

STT	Nội dung công việc	Hệ số
5	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1778
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,2222

*Ghi chú:* Nội dung công việc và danh mục vật liệu “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai” tại Mục 3 Bảng 120 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 Bảng số 16.

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

*Bảng số 121*

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	0,258
2	Mực in laser	Hộp	0,026
3	Sổ	Quyển	0,517
4	Bút bi	Cái	2,067
5	Đĩa DVD	Cái	1,034
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,258
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,155
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,034

*Ghi chú:* Phân bổ mức vật liệu tại Bảng số 121 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 122.

*Bảng số 122*

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2174

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,3261
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0652
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,2174
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai</b>	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	0,0652
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1087

## **Điều 15. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai thành phố**

### **1. Định mức lao động**

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

*Bảng số 123*

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/thành phố)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	2,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ	Nhóm 2	2,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/thành phố)
	cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	(1 KTV4 + 1KS2)	
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	1,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	1KS1	0,500
<b>3</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	<b>1KS3</b>	<b>3,000</b>

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 124

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê)
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>		
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	1KS3	2,000
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	3,000
1.3	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	1KTV1	0,0022
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>		
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	2,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê)
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	5,000
3	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai</b>		
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	1KS1	0,200
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	1,000
3.3	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	1KTV1	0,0022
4	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>		
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai thành phố	1KS2	0,200
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	1KS2	0,200
5	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	1,000
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	2,500

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 125

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
<b>1</b>	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>		
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS3	5,000
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	1KS3	7,000
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	1,000
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	7,000
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai</b>		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	1KS3	2,000

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 123, Bảng 124, Bảng 125.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 123; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 124;

+ Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 123; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 124; Mục 2 Bảng 125;

(2) Công việc tại Mục 3 Bảng 123 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

(3) Nội dung công việc “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai” tại Mục 3 Bảng 124 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03.

(4) Khi tính định mức tại Mục 4.1 Bảng số 124 cho từng loại dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai thành phố được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Dữ liệu về quản lý bộ số liệu thành phố, hệ số  $K=1$

+ Loại II: Dữ liệu về tài liệu thống kê, kiểm kê thành phố, hệ số  $K=0,5$

+ Loại III: Dữ liệu về số liệu thống kê, kiểm kê thành phố, hệ số  $K=0,5$

(5) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 125 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất của một thành phố theo Quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(6) Định mức tại Mục 1 Bảng 125 nêu trên tính cho một thành phố trung bình có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:50.000, Khi tính mức cho thành phố cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của thành phố đó để tính theo công thức sau:

$$M_t = M \times K$$

Trong đó:

-  $M_t$ : Là mức lao động cần tính;

-  $M$ : Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 125;

-  $K$ : Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 126).

Bảng số 126

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:25.000	Tỷ lệ 1:50.000	Tỷ lệ 1:100.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng	0,9	1	1,1

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:25.000	Tỷ lệ 1:50.000	Tỷ lệ 1:100.000
	đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,9	1	1,1
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,9	1	1,1
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,9	1	1,1

## 2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 127

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thành phố)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		7,4667
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thành phố)
	tu, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		7,4667
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		3,7333
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		1,8667
<b>3</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Máy chủ	Cái	1	2,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,6000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,6000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thành phố)
-	Điện năng	KW		33,088

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai.

Bảng số 128

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		7,4667
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		11,2000
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>			
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		7,4667

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		18,6667
3	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai</b>			
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		1,1947
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
-	Điện năng	KW		5,9733
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>			
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai thành phố			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		1,1947
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		1,1947
<b>5</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		3,7333
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
-	Điện năng	KW		9,3333

*Ghi chú:* Nội dung công việc và danh mục thiết bị “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thông kê, kiểm kê đất đai” tại Mục 3 Bảng 128 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 Bảng số 06.

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 129

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Điện năng	KW		31,4667
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
-	Điện năng	KW		44,0533
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		6,2933
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
-	Điện năng	KW		44,0533
2	<b>Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai</b>			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		11,9467

### 3. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 130

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thành phố)
1	Dập ghim	Cái	24	2,000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	36	3,333
3	Ghế văn phòng	Cái	36	10,000
4	Bàn làm việc	Cái	36	10,000
5	Quạt treo tường 0,05 KW	Cái	36	2,125
6	Đèn led 0,04 KW	Cái	12	10,000
7	Điện năng	KW		4,9000

*Ghi chú:* Phân bổ mức dụng cụ tại Bảng số 130 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 131.

Bảng số 131

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,2353

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,2353
<b>2</b>	<b>Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,1176
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,0588
<b>3</b>	<b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>	<b>0,3529</b>

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 132

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Dập ghim	Cái	24	2,736
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	36	4,560
3	Ghế văn phòng	Cái	36	13,680
4	Bàn làm việc	Cái	36	13,680
5	Quạt treo tường 0,05 KW	Cái	36	4,275
6	Đèn led 0,04 KW	Cái	12	13,680
7	Điện năng	KW		7,7976

*Ghi chú:* Phân bổ mức dụng cụ tại Bảng 132 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 133.

Bảng số 133

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,1170
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1754

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1170
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,2924
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0117
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0585
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai thành phố	0,0117
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0117
<b>5</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0585
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1462

*Ghi chú:* Nội dung công việc và danh mục dụng cụ “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai” tại Mục 3 Bảng 133 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 Bảng số 11.

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

*Bảng số 134*

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	4,000
2	Ô ghi đĩa DVD	Cái	36	6,667

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
3	Ghế văn phòng	Cái	36	20,000
4	Bàn làm việc	Cái	36	20,000
5	Quạt treo tường 0,05 KW	Cái	36	5,000
6	Đèn led 0,04 KW	Cái	12	20,000
7	Điện năng	KW		10,4000

*Ghi chú:* Phân bổ mức dụng cụ tại Bảng số 134 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 135.

*Bảng số 135*

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2273
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,3182
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0455
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,3182
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai</b>	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào cơ sở dữ liệu theo đơn vị hành chính	0,0909

#### 4. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thông kê, kiểm kê đất đai; tích hợp dữ liệu vào hệ thống

Bảng số 136

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thành phố)
1	Giấy in A4	Gram	0,764
2	Mực in laser	Hộp	0,095
3	Sổ	Quyển	1,528
4	Bút bi	Cái	3,319
5	Đĩa DVD	Cái	1,909
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,764
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,382
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,909

*Ghi chú:* Phân bổ mức vật liệu tại Bảng số 136 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 137.

Bảng số 137

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	<b>Công tác chuẩn bị</b>	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,2353
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,2353
2	<b>Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,1176
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,0588
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,3529

b) Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng dữ

liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 138

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Giấy in A4	Gram	1,418
2	Mực in laser	Hộp	0,177
3	Sổ	Quyển	2,837
4	Bút bi	Cái	7,092
5	Đĩa DVD	Cái	3,546
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,418
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,709
8	Cặp để tài liệu	Cái	3,546

*Ghi chú:* Phân bổ mức vật liệu tại Bảng số 138 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 139.

Bảng số 139

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,1170
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1754
<b>2</b>	<b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu</b>	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,1170
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện theo khoản 1 Điều 60 Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT	0,2924
<b>3</b>	<b>Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai</b>	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
3.1	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0117
3.2	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,0585
<b>4</b>	<b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
4.1	Nhóm dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai thành phố	0,0117
4.2	Nhóm dữ liệu kiểm kê đất đai chuyên đề	0,0117
<b>5</b>	<b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,0585
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,1462

*Ghi chú:* Nội dung công việc và danh mục vật liệu “Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai” tại Mục 3 Bảng 139 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 Bảng số 16.

c) Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 140

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	1,818
2	Mực in laser	Hộp	0,227
3	Sổ	Quyển	3,636
4	Bút bi	Cái	9,089
5	Đĩa DVD	Cái	4,545
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,818
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,909

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
8	Cặp để tài liệu	Cái	4,545

*Ghi chú:* Phân bổ mức vật liệu tại Bảng 140 cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 141.

Bảng số 141

STT	Nội dung công việc	Hệ số
<b>1</b>	<b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2273
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	0,3182
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0455
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai theo quy định của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,3182
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai</b>	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0909